



RSM DTL Auditing
Connected for Success

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG
NGHIỆP ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2013	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3600333736 ngày 01 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 24 tháng 02 năm 2012.

Trụ sở được đặt tại Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 đồng

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 gồm:

- Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Tân Phú
- Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Xuân Lộc
- Nhà máy phân bón
- Xí nghiệp Nông sản Long Khánh
- Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Lâm Sơn
- Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Cẩm Mỹ
- Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Vĩnh Cửu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai.

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Bà Trần Thị Ánh Loan	Chủ tịch
Ông Phạm Nam Hưng	Phó Chủ tịch
Ông Cao Hùng Lai	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Bà Đặng Trần Đức Ái	Trưởng ban
Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên
Ông Ngô Huỳnh Minh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Bà Trần Thị Ánh Loan	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Phó Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các năm tài chính tiếp theo của Công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Thay mặt Ban Giám đốc



TRẦN THỊ ÁNH LOAN



Số: 14.359/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 02 năm 2014 từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

(Phần tiếp theo trang 04)



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

LỤC THỊ VÂN

NGUYỄN CHÁNH THÀNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0172-2013-026-1

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0544-2013-026-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		111.058.953.011	224.524.765.423
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	51.799.860.300	130.130.837.997
1. Tiền	111		1.660.654.744	10.330.837.997
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.139.205.556	119.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(5.2)	3.646.169.552	17.389.645.628
1. Phải thu khách hàng	131		3.438.706.236	16.830.007.628
2. Trả trước cho người bán	132		54.087.259	473.837.654
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		338.523.201	270.947.490
6. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(185.147.144)	(185.147.144)
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	47.344.394.657	69.752.271.517
1. Hàng tồn kho	141		53.120.973.546	74.394.041.867
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.776.578.889)	(4.641.770.350)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.268.528.502	7.252.010.281
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		166.825.455	191.974.571
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.876.336.825	4.723.220.620
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	(5.4)	2.215.760.173	2.304.616.270
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.606.049	32.198.820

(Phần tiếp theo trang 06)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.641.555.214	8.025.108.385
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.575.211.464	8.000.808.144
1. TSCĐ hữu hình	221	(5.5)	6.566.351.100	8.000.808.144
+ Nguyên giá	222		29.219.896.260	30.282.914.416
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.653.545.160)	(22.282.106.272)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
+ Nguyên giá	228		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		8.860.364	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		66.343.750	24.300.241
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		66.343.750	24.300.241
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		117.700.508.225	232.549.873.808

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.974.995.524	126.203.509.744
I. Nợ ngắn hạn	310		16.974.995.524	126.203.509.744
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.6)	6.797.131.200	110.449.448.186
2. Phải trả người bán	312	(5.7)	5.534.856.005	3.954.719.969
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.7)	831.747.499	2.034.965.728
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.8)	933.475.295	6.711.891.609
5. Phải trả người lao động	315		-	260.335.191
6. Chi phí phải trả	316	(5.9)	1.896.607.575	1.628.433.247
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.10)	580.488.269	360.888.377
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(5.11)	400.689.681	802.827.437
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(5.12)	100.725.512.701	106.346.364.064
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.12.1)	100.725.512.701	106.346.364.064
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.12.2)	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.563.285.805	1.490.180.149
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.645.255.003	1.568.301.681
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(5.12.3)	(2.483.028.107)	3.287.882.234
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		117.700.508.225	232.549.873.808

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.013.259.470	1.013.259.470
5. Công nợ không có khả năng thu hồi đã xử lý sau cổ phần hóa		8.839.740.477	8.853.184.567
6. Ngoại tệ các loại			
+ USD		1.340,50	5.731,98
+ EUR		-	-
+ SGD		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

NGƯỜI LẬP

**MAI THỊ XUÂN HỒNG**
Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 14 tháng 02 năm 2014



NGƯỜI DUYỆT

TRẦN THỊ ÁNH LOAN
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	579.470.092.141	836.516.475.043
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		579.470.092.141	836.516.475.043
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	573.126.451.005	814.977.280.808
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.343.641.136	21.539.194.235
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	3.757.640.923	5.582.641.593
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	2.903.819.614	7.000.363.768
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		2.052.566.091	6.719.739.833
8. Chi phí bán hàng	24	(6.5)	9.279.073.409	13.066.867.140
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.6)	5.107.551.239	5.987.924.276
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.189.162.203)	1.066.680.644
11. Thu nhập khác	31	(6.7)	1.842.310.543	870.637.920
12. Chi phí khác	32		127.788.391	791
13. Lợi nhuận khác	40		1.714.522.152	870.637.129
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.474.640.051)	1.937.317.773
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.8)	-	504.729.443
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.474.640.051)	1.432.588.330
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần	70	(5.12.4)	(547)	143

Đồng Nai, ngày 14 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP



MAI THỊ XUÂN HỒNG
Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT



TRẦN THỊ ÁNH LOAN
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(5.474.640.051)	1.937.317.773
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		1.528.992.467	1.909.631.718
Các khoản dự phòng	03		1.134.808.539	(5.424.536.159)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(11.208.906)	(315.238.183)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.675.342.438)	(1.420.975.602)
Chi phí lãi vay	06		2.052.566.091	6.719.739.833
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(4.444.824.298)	3.405.939.380
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.701.808.739	2.715.311.145
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.273.068.321	103.607.738.278
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(4.989.920.368)	4.951.665.792
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.429.816)	(111.752.247)
Tiền lãi vay đã trả	13		(2.102.216.601)	(6.670.089.323)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(160.572.099)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	(7.327)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		22.436.485.977	107.738.233.599
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(118.860.364)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		176.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.499.342.438	1.420.975.602
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.556.482.074	1.420.975.602

(Phần tiếp theo trang 11)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	263.118.339.824	538.644.696.864
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(367.442.419.678)	(516.662.972.944)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(11.876.280.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(104.324.079.854)	10.105.443.920
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(78.331.111.803)	119.264.653.121
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	130.130.837.997	10.846.932.930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	134.106	19.251.946
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	51.799.860.300	130.130.837.997

Đồng Nai, ngày 14 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP

MAI THỊ XUÂN HỒNG
Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT



TRẦN THỊ ÁNH LOAN
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3600333736 ngày 01 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 24 tháng 02 năm 2012.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2013 gồm:

- Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Tân Phú
- Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Xuân Lộc
- Nhà máy phân bón
- Xí nghiệp Nông sản Long Khánh
- Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Lâm Sơn
- Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Cẩm Mỹ
- Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Vĩnh Cửu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 70 nhân viên (31/12/2012: 71 nhân viên).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chất kích thích cây trồng và vật nuôi, hạt nhựa;
- Xây dựng nhà các loại: Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp và nhà ở;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ giao vận hàng hóa, xuất nhập khẩu.
- Dịch vụ đóng gói;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất bao bì PP;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp: Bán buôn thiết bị, vật tư, phụ tùng máy nông nghiệp và thủy sản;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý bán buôn lương thực, thực phẩm, nông sản, nông sản thực phẩm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Bán buôn nông sản (đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán buôn nông sản nguyên liệu, giống cây trồng. Bán buôn, ươm giống, trồng hoa phong lan, cây cảnh;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ : Sản xuất, chế biến, phân bón tổng hợp, phân vi sinh, phân vi sinh lượng, phân đặc chủng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn thực phẩm: Bán buôn lương thực, thực phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng, xi măng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt thép;

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch: Gia công, chế biến hàng nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Dịch vụ cho thuê kho, xưởng. Bán buôn nhà;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

(Phần tiếp theo trang 14)

4.4 Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5 Chi phí chờ phân bổ

Chủ yếu là công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm

4.7 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

4.8 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Ngoài ra, theo quy định tại Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, kể từ năm tài chính 2012, Công ty đã không trích dự phòng trợ cấp mất việc theo quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính và số dư của khoản dự phòng này (nếu có) đã được tắt toán trong năm 2012.

4.9 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu tài chính là lãi tiền gửi được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu trong kỳ.

4.11 Thuế

- *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 25%

- *Thuế giá trị gia tăng*

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

+ Lúa giống và lãi hỗ trợ vốn	Không chịu thuế
+ Phân bón và nông sản	5%
+ Khác	10%

- Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12 Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.14 Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Trích)

	Năm trước (Phân loại lại)	Năm trước (Đã được trình bày trước đây)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	4.951.665.792	427.981.868.456
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	538.644.696.864	115.614.494.200

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	664.049.646	980.377.686
Tiền gửi ngân hàng	996.605.098	9.350.460.311
Các khoản tương đương tiền	50.139.205.556	119.800.000.000
Tổng cộng	51.799.860.300	130.130.837.997

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng và các khoản tiền gửi theo Hợp đồng huy động vốn nhân rỗi tạm thời số 09/HĐ – HĐV/2013 ngày 10 tháng 09 năm 2013 tại Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai với thời hạn từ 01 đến 03 tháng và lãi suất từ 7%/năm đến 9%/năm được chi tiết như sau:

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	5.500.000.000	119.800.000.000
Các khoản tiền gửi tại Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai – xem thêm mục 7	44.639.205.556	-
Tổng cộng	50.139.205.556	119.800.000.000

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	3.438.706.236	16.830.007.628
Trả trước cho người bán	54.087.259	473.837.654
Các khoản phải thu khác	338.523.201	270.947.490
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	3.831.316.696	17.574.792.772
Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(185.147.144)	(185.147.144)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	3.646.169.552	17.389.645.628

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong đó, khoản phải thu của các bên liên quan là 130.650.000 đồng – xem thêm mục 7.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

5.3. Hàng tồn kho

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	10.879.107.125	10.638.895.696
Hàng mua đang đi đường	5.067.600.000	-
Công cụ, dụng cụ	246.809.724	72.708.968
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	223.342.730	150.951.776
Thành phẩm	1.015.560.289	1.342.981.052
Hàng hóa	34.543.042.654	60.259.904.399
Hàng gửi bán	1.145.511.024	1.928.599.976
Cộng giá gốc hàng tồn kho	53.120.973.546	74.394.041.867
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.776.578.889)	(4.641.770.350)
Giá trị thuần có thể thực hiện	47.344.394.657	69.752.271.517

Giá trị trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 1.134.808.539 đồng do giá trị một số mặt hàng phân bón tồn kho cuối kỳ giảm sút.

5.4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	2.167.710.668	2.167.710.668
Các khoản khác phải thu Nhà nước	48.049.505	136.905.602
Tổng cộng	2.215.760.173	2.304.616.270

(Phần tiếp theo trang 18)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	25.332.242.158	3.167.198.578	1.445.416.190	338.057.490	30.282.914.416
Mua trong năm	-	110.000.000	-	-	110.000.000
Thanh lý	-	(32.250.000)	(148.420.000)	-	(180.670.000)
Giảm do phân loại lại	(214.600.676)	(530.013.626)	-	(247.733.854)	(992.348.156)
Số dư cuối năm	25.117.641.482	2.714.934.952	1.296.996.190	90.323.636	29.219.896.260
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.696.286.200	3.025.198.261	1.273.126.156	287.495.655	22.282.106.272
Khấu hao trong năm	1.280.270.580	78.490.951	147.323.068	22.907.868	1.528.992.467
Thanh lý	-	(32.250.000)	(148.420.000)	-	(180.670.000)
Giảm do phân loại lại	(214.600.676)	(514.549.049)	-	(247.733.854)	(976.883.579)
Số dư cuối năm	18.761.956.105	2.556.890.161	1.272.029.224	62.669.670	22.653.545.160
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.635.955.958	142.000.317	172.290.034	50.561.835	8.000.808.144
Tại ngày cuối năm	6.355.685.377	158.044.791	24.966.966	27.653.966	6.566.351.100

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 6.566.351.100 đồng – xem thêm mục 5.6 Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.383.648.635 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

5.6. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngân hàng với số tiền tương đương là 322.200,00 USD với lãi suất từ 3.5% đến 4%/năm. Các khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp bằng toàn bộ nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn, thuyết bị, dụng cụ quản lý - xem thêm mục 5.5.

5.7. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	5.534.856.005	3.954.719.969
Người mua trả tiền trước	831.747.499	2.034.965.728
Tổng cộng	6.366.603.504	5.989.685.697

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	234.765	1.026.839.264
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	4.723.220.620
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	933.240.530	961.831.725
Tổng cộng	933.475.295	6.711.891.609

5.9. Chi phí phải trả

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Lãi vay phải trả	-	49.650.510
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, tiền điện, điện thoại	20.269.070	122.769.742
Trích trước tiền thuê đất	1.876.338.505	1.456.012.995
Tổng cộng	1.896.607.575	1.628.433.247

5.10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	75.170.790	75.170.010
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	85.793.389	3.049.896
Doanh thu chưa thực hiện	160.110.000	-
Cổ tức phải trả	245.970.000	245.970.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.444.090	36.698.471
Tổng cộng	580.488.269	360.888.377

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

5.11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	802.827.437	1.091.917.478
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm trước	146.211.312	1.005.547.112
Sử dụng trong năm	(548.349.068)	(1.294.637.153)
Số dư cuối năm	400.689.681	802.827.437

(Phần tiếp theo trang 21)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

5.12. Vốn chủ sở hữu**5.12.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	(12.643.661)	876.838.271	922.678.651	15.698.089.627	117.484.962.888
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.432.588.330	1.432.588.330
Trích lập quỹ	-	-	613.341.878	645.623.030	(2.264.512.020)	(1.005.547.112)
Tặng khác	-	19.700.988	-	-	582.288.396	601.989.384
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Chi nộp phạt thuế TNDN	-	-	-	-	(160.572.099)	(160.572.099)
Giảm khác	-	7.057.327	-	-	-	7.057.327
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	-	1.490.180.149	1.568.301.681	3.287.882.234	106.346.364.064
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(5.474.640.051)	(5.474.640.051)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	73.105.656	76.953.322	(296.270.290)	(146.211.312)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	-	1.563.285.805	1.645.255.003	(2.483.028.107)	100.725.512.701

(Phần tiếp theo trang 22)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

5.12.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm	VND Tỷ lệ
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	72.108.000.000	72.108.000.000	72.11%
Cổ đông thiểu số	27.892.000.000	27.892.000.000	27.89%
Tổng cộng	100.000.000.000	100.000.000.000	100%

5.12.3. Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
▪ Số lượng cổ phần đã bán ra		
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
+ Cổ phần phổ thông	10.000.000	10.000.000
▪ Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
+ Cổ phần phổ thông	10.000.000	10.000.000
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

5.12.4. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi/(Lỗ) sau thuế của Công ty	(5.474.640.051)	1.432.588.330
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần (EPS)	(547)	143

5.12.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	3.287.882.234	15.698.089.627
Lợi nhuận sau thuế trong năm	(5.474.640.051)	1.432.588.330
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm trước	(73.105.656)	(613.341.878)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm trước	(76.953.322)	(645.623.030)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	(146.211.312)	(1.005.547.112)
Chia cổ tức	-	(12.000.000.000)
Tặng khác	-	582.288.396
Giảm khác	-	(160.572.099)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	(2.483.028.107)	3.287.882.234

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	578.812.453.095	835.891.144.100
Doanh thu cung cấp dịch vụ	657.639.046	625.330.943
Doanh thu thuần	579.470.092.141	836.516.475.043

6.2. Giá vốn hàng bán

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	571.991.642.466	820.364.948.870
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.134.808.539	(5.387.668.062)
Tổng cộng	573.126.451.005	814.977.280.808

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.436.452.090	1.420.975.602
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	247.089.579	3.406.855.246
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.208.906	315.238.183
Lãi bán hàng trả chậm	62.890.348	439.572.562
Tổng cộng	3.757.640.923	5.582.641.593

6.4. Chi phí tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.052.566.091	6.719.739.833
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	851.253.523	280.623.935
Tổng cộng	2.903.819.614	7.000.363.768

6.5. Chi phí bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.064.176.737	2.799.202.308
Chi phí vật liệu, bao bì	334.479.831	945.067.004
Chi phí đồ dùng văn phòng	15.464.577	2.528.661
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.501.600.693	1.806.248.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.148.068.534	7.294.952.121
Chi phí bằng tiền khác	215.283.037	218.868.500
Tổng cộng	9.279.073.409	13.066.867.140

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.640.397.399	2.133.887.117
Chi phí vật liệu quản lý	338.391.197	286.346.490
Chi phí đồ dùng văn phòng	45.587.494	62.568.245
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.655.748	20.141.302
Thuế, phí và lệ phí	1.299.308.242	1.704.267.269
Chi phí dự phòng	-	(36.868.097)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	777.746.511	902.474.950
Chi phí bằng tiền khác	986.464.648	915.107.000
Tổng cộng	5.107.551.239	5.987.924.276

6.7. Thu nhập khác

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	154.387.921	488.016.440
Hàng thừa	1.479.347.185	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	176.000.000	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	41.853.057
Thu nhập khác	32.575.437	340.768.423
Tổng cộng	1.842.310.543	870.637.920

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	(5.474.640.051)	1.937.317.773
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	171.076.225	81.600.000
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	(5.303.563.826)	2.018.917.773
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	-	504.729.443

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế.

(Phần tiếp theo trang 25)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá mua hàng hóa	548.205.707.109	783.224.845.643
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.685.357.353	30.879.728.919
Chi phí nhân công	4.605.095.681	5.651.410.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.528.992.467	1.826.389.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.925.815.045	9.583.226.226
Chi phí khác bằng tiền	5.593.716.003	9.866.836.137
Tổng cộng	590.544.683.658	841.032.436.783

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

▪ Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên công ty và cá nhân</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
2. Ban Giám đốc	Điều hành Công ty

▪ Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu và tiền gửi với các bên liên quan như sau:

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu - Xem thêm mục 5.2	130.650.000	-
Tiền gửi - Xem thêm mục 5.1	44.639.205.556	-

▪ Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Bán hàng	42.816.395.035	41.604.144.301
Lãi tiền gửi	826.622.223	-
Vốn nhân rồi đã gửi trong năm	64.639.205.556	-
Vốn nhân rồi thu hồi trong năm	20.000.000.000	-
Khoản vay	-	10.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	243.231.944

▪ Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	105.600.000	89.760.000
Lương Giám đốc	185.947.308	277.064.000
Lương các nhân viên quản lý chủ chốt khác	379.846.403	455.609.241
Tổng cộng	671.393.711	822.433.241

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.12.

- Các loại công cụ tài chính

	VND	
	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.799.860.300	130.130.837.997
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.777.229.437	17.100.955.118
Tổng cộng	55.577.089.737	147.231.793.115
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	6.797.131.200	110.449.448.186
Phải trả người bán và phải trả khác	5.954.380.095	4.237.388.440
Chi phí phải trả	1.896.607.575	1.628.433.247
Tổng cộng	14.648.118.870	116.315.269.873

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ tài chính		Tài sản tài chính	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	562.200,00	5.307.237,00	1.340,50	5.731,98

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả.

	VND		
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
31/12/2013			
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	5.954.380.095	-	5.954.380.095
Chi phí phải trả	1.896.607.575	-	1.896.607.575
Các khoản vay	6.797.131.200	-	6.797.131.200
01/01/2013			
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	4.237.388.440	-	4.237.388.440
Chi phí phải trả	1.628.433.247	-	1.628.433.247
Các khoản vay	110.455.113.709	-	110.455.113.709

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	VND		
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
31/12/2013			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.777.229.437	-	3.777.229.437
01/01/2013			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.100.955.118	-	17.100.955.118

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 14 tháng 02 năm 2014.

Đồng Nai, ngày 14 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP

MAI THỊ XUÂN HỒNG

Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT



TRẦN THỊ ÁNH LOAN

Giám đốc